

Phụ lục 01
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN HỒNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.282,33
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.432,70
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.201,02
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	7.201,02
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	55,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	120,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	997,42
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	57,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.849,63
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	520,81
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,73
2.4	Đất quốc phòng	CQP	49,80
2.5	Đất an ninh	CAN	3,90
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	56,66
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,36
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	7,39
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	27,68
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	10,73
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	1,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	136,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,78
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,97
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	850,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	371,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	468,36
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,52
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,51
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,74
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,75
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,60
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,66
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	11,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	206,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	206,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN THÀNH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.480,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.322,35
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.047,21
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	5.047,21
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	28,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	39,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	207,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.158,07
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	337,97
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,73
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,32
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,32
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,90
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	15,54
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,57
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	35,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,52
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,91
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	430,87
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	193,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	231,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,19
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,92
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,17
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,44
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,09
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,83
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	7,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	304,88
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	304,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 03

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN HỘ CƠ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.755,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.358,70
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.853,02
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	5.853,02
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,39
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	345,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	29,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.396,59
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	333,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,98
2.5	Đất an ninh	CAN	2,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,10
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,42
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,92
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	15,86
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,90
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	
2.6.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn</i>	DKT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	246,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	46,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,45
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	107,62
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	619,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	289,32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	302,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,11
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,90
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,83
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,49
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,58
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,42
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,26
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,94
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	137,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	137,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 04

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AN PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.492,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.646,79
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.044,75
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.044,75
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	59,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	466,47
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	845,72
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	216,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,49
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,90
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,79
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,93
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,80
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	58,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,25
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	506,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	166,88
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	325,15
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,35
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,18
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,97
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,50
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,88
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,53
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 05

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN BÌNH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.008,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.927,36
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.548,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.548,29
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	106,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	115,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	154,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.080,85
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	268,37
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,27
2.5	Đất an ninh	CAN	6,75
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	49,87
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,29
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,52
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	19,91
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,85
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,30
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	48,92
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,64
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,28
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	381,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	196,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	167,83
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,88
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,58
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,94
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,66
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,58
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	305,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	10,23
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	294,87
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 06

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG HỒNG NGỰ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.427,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.958,29
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.182,03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.182,03
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	43,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	123,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	604,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.469,64
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	384,44
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	38,41
2.5	Đất an ninh	CAN	0,62
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	53,75
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,44
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,94
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,66
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	142,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	72,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,16
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,19
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	610,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	347,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	231,96
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,17
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	9,74
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,96
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,86
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,84
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	13,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	215,36
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	215,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 07

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG THƯỜNG LẠC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.372,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.462,63
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.292,74
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	3.292,74
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	66,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	99,83
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	909,59
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	171,51
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,93
2.5	Đất an ninh	CAN	2,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,15
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,47
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	3,26
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	17,09
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	5,30
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	28,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,46
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	404,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	182,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	217,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,70
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,88
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,96
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	8,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	247,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	247,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,81
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THƯỜNG PHƯỚC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.054,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.510,55
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.527,71
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	4.527,71
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	559,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	154,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	264,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.543,96
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	520,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	34,65
2.5	Đất an ninh	CAN	7,81
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	43,40
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	11,49
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	6,71
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	21,86
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,00
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,34
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	245,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	153,65
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,70
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	588,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	290,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	201,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,69
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,26
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,56
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,41
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	89,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,91
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	12,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.070,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.070,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG KHÁNH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.855,42
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.461,15
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	393,64
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	393,64
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	497,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	348,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	220,89
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.394,27
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	258,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,37
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,31
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,70
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,19
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,84
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,49
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,26
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	94,23
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	66,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,56
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,08
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,79
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	9,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	998,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,16
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	997,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG PHÚ THUẬN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.718,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.047,79
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.262,40
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.262,40
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	557,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	285,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	942,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.670,32
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	391,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,86
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	24,61
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,69
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,51
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	18,08
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	1,01
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,32
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22,58
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,53
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	197,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	114,51
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	69,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,03
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,27
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,79
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,79
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	7,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.019,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.019,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AN HOÀ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.789,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.919,74
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.346,59
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	5.346,59
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	131,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	107,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	832,13
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	502,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	869,43
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	107,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,78
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,66
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,80
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,23
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	5,63
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,57
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,28
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,28
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	380,96
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	184,18
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	193,99
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,96
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,43
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,34
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,22
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,11
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	360,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	360,50
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TAM NÔNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.267,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.365,51
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.337,67
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	6.337,67
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	129,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	341,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.405,83
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	139,84
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	901,53
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	205,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	3,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,36
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,24
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	8,57
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	1,55
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	45,34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,60
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	463,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	250,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	210,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,45
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,53
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,78
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	161,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	161,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ THỌ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.490,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.660,00
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.994,23
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	4.994,23
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.122,85
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	388,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	830,18
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	193,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,93
2.5	Đất an ninh	CAN	3,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,39
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,12
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,28
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	10,24
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	2,75
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	92,41
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,59
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,82
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	420,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	114,18
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	301,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,07
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,59
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,37
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,93
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	30,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	68,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,45
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	68,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRÀM CHIM**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.023,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.964,64
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.410,84
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	5.410,84
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	11,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	106,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.952,24
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	467,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.058,64
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	207,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,30
2.5	Đất an ninh	CAN	1,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48,00
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	17,95
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	6,60
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	20,96
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	2,36
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,13
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	35,18
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,85
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	701,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	356,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	332,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,50
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,45
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,33
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,77
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	49,35
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,80
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	39,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ CƯỜNG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.985,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.832,43
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.989,52
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	6.989,52
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	23,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,42
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	283,14
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	458,45
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.152,78
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	231,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,91
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,04
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,43
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	9,09
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,40
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,95
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	133,29
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	89,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,96
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,33
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	757,80
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	213,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	499,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,05
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,35
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,63
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	33,82
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,19
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,25
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,48
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,48
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AN LONG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.218,79
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.617,18
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.945,93
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	4.945,93
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	291,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	247,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,25
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.601,61
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	339,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,28
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,46
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,60
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	17,05
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	2,17
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	42,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,38
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,48
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,94
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	425,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	206,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	211,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,39
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,64
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,68
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,90
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	764,20
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,15
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	763,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH BÌNH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.581,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.354,23
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.419,38
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.419,38
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	131,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	692,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	107,39
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.226,87
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	394,74
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,81
2.5	Đất an ninh	CAN	5,95
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,99
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,73
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,14
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	34,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,73
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,75
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,92
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	475,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	255,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	211,26
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,04
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,64
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,41
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,70
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,42
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,47
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,95
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,56
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,70
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	232,98
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	232,98
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN THẠNH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.968,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.085,03
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.242,57
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	4.242,57
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	247,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	439,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	143,84
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	883,31
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	149,81
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,98
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,05
2.5	Đất an ninh	CAN	0,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,47
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,83
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,18
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	7,43
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	2,00
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,03
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	91,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,26
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,28
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,20
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	333,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	129,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	202,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,84
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,23
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,83
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	291,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	291,01
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BÌNH THÀNH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.213,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.188,55
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.377,98
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	5.377,98
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	58,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	690,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60,68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.024,97
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	209,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,11
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,33
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	12,56
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	2,20
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	57,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,63
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,72
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,71
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	521,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	225,24
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	263,65
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,13
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,87
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,95
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,37
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,65
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	226,77
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	226,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN LONG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.467,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.841,81
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.263,21
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	3.263,21
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.558,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.583,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	403,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.625,75
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	643,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,63
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,14
2.5	Đất an ninh	CAN	1,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,05
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,78
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,32
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	22,97
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	2,97
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,24
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	452,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	188,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	241,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,15
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,69
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,76
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,23
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6,84
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.455,46
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.455,46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THÁP MƯỜI**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.040,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.295,92
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.737,15
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	4.737,15
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	24,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	503,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.744,47
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	633,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,22
2.5	Đất an ninh	CAN	4,68
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,66
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,13
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	3,80
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	20,84
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,89
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	224,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	149,15
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68,63
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,08
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	574,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	398,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	161,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,51
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,37
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,92
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	249,11
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	245,05
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH MỸ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.314,51
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.122,41
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.874,27
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	6.874,27
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	25,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	899,08
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	207,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.192,10
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	418,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,70
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,31
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,05
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,07
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	12,33
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,86
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,17
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,43
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	491,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	249,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	239,55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,23
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,28
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,17
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,21
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	250,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	250,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỸ QUÍ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.988,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.612,00
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.564,69
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	8.564,69
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	39,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	878,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	674,61
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	452,55
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.376,04
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	396,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	74,24
2.5	Đất an ninh	CAN	2,72
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,00
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,65
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,70
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	12,26
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	1,38
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	21,92
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,64
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,27
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	558,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	283,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	261,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,08
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	9,96
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,83
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,36
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,77
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,49
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	292,46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐỐC BÌNH KIỀU

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.782,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.340,85
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.619,45
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	5.619,45
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	37,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	598,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	85,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.441,35
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	438,61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,96
2.5	Đất an ninh	CAN	1,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,41
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,76
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,48
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	12,65
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,51
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,90
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,45
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	734,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	267,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	185,66
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	279,69
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,56
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,75
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	219,15
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	219,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TRƯỜNG XUÂN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		11.376,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.084,37
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.560,57
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	8.560,57
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	22,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	145,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	913,39
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	311,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	131,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.291,62
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	253,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,88
2.5	Đất an ninh	CAN	2,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,50
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,11
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,47
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	10,57
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,36
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	162,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	93,13
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	613,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	405,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	185,17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,63
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,67
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,93
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,88
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,55
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	237,77
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	21,80
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	215,97
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHƯƠNG THỊNH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.462,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.417,88
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.726,20
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	8.726,20
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	391,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	232,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	54,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.044,37
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	186,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,52
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,70
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,68
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	8,43
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	1,71
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,71
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,52
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	581,48
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	380,16
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	187,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,73
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,23
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	235,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	11,65
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	224,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,33
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHONG MỸ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.866,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.045,92
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.546,44
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	5.546,44
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	26,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	458,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	925,14
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	85,31
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	820,13
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	180,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,30
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,97
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,34
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,25
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	11,35
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	1,05
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,61
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,52
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	356,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	232,21
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	119,17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,83
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,66
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,97
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,44
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,30
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,28
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	243,54
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	243,54
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,14
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BA SAO

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.111,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.343,30
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.649,20
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	6.649,20
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	392,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	298,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	768,39
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	177,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,52
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,66
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,15
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,58
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	11,34
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	1,59
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,78
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	374,84
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	231,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	139,31
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,61
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	169,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	169,72
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỸ THO

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.149,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.462,85
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.825,06
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.825,06
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.499,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	133,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.686,27
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	425,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,00
2.5	Đất an ninh	CAN	3,48
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	61,49
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	5,19
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	6,60
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	16,73
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	23,79
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,18
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	33,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,83
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	442,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	253,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	103,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,07
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	73,75
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,68
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,12
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,93
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	15,61
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	680,52
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	680,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,86
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BÌNH HÀNG TRUNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.822,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.242,51
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.253,27
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	4.253,27
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.496,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	487,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.579,54
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	367,66
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	149,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,22
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,20
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,56
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	13,84
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	2,62
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	147,52
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	95,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,84
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,68
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	383,91
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	241,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	134,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,96
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,98
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,68
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,71
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	499,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	499,60
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,64
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỸ HIỆP**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.941,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.981,45
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	994,15
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	994,15
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	34,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.357,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	546,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	49,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.960,09
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	391,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	641,93
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	64,06
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,06
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	37,40
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,30
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	24,05
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	1,26
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	192,41
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	110,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,75
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,55
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,27
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,84
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	302,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	194,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	29,38
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	62,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,68
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,25
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,33
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,65
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,67
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.355,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.355,29
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG CAO LÃNH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.333,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.190,40
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38,33
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	38,33
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	101,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.969,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	79,62
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.143,01
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.521,73
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	33,94
2.5	Đất an ninh	CAN	25,76
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	167,34
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	45,76
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	3,35
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	6,21
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	103,08
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	4,57
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,37
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	72,14
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,38
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,48
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,29
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	804,90
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	450,13
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	299,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,44
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	13,21
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,44
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,60
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,81
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,13
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,97
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,61
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.476,52
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.476,46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG MỸ NGÃI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.900,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.438,79
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.440,29
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.440,29
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	188,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	791,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,49
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.461,80
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	423,63
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,67
2.4	Đất quốc phòng	CQP	110,02
2.5	Đất an ninh	CAN	2,77
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	62,97
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,04
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	20,43
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	34,26
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	2,14
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,10
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	170,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	51,29
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,71
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,41
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,39
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	370,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	213,77
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	142,86
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,58
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,49
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,19
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,65
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	308,09
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,58
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	307,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,07
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG MỸ TRÀ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.627,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.108,07
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.299,53
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.299,53
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	445,60
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	357,59
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.519,91
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	510,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	32,29
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45,78
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,92
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	2,62
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	25,96
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	13,66
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,62
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	326,39
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	190,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	78,13
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,23
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,93
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	412,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	249,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	142,41
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,44
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,22
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,66
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	8,65
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	163,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,05
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	163,77
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỸ AN HƯNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.529,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.960,34
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.799,08
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	1.799,08
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.179,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.787,73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	179,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	15,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.569,63
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	427,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	3,25
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,15
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,51
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,78
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	23,50
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	1,36
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	56,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,62
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,96
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,02
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	521,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	270,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	240,90
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,21
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,67
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,98
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,36
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,83
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	511,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	511,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN KHÁNH TRUNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.012,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.599,84
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.175,51
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.175,51
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	336,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.895,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	184,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.412,90
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	351,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,77
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	30,57
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,29
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,37
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	18,64
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	6,27
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	129,92
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	97,57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,35
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	261,27
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	166,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	90,84
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,44
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,73
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,94
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	615,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	615,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LẬP VỎ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.519,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.626,78
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.628,70
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	4.628,70
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	303,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.566,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,89
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.892,77
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	541,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,00
2.5	Đất an ninh	CAN	5,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,20
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	21,16
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	7,79
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	30,97
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	10,28
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	136,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,10
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,29
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,55
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,41
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	831,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	414,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	374,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	28,48
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,76
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,59
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,73
2.9	Đất tôn giáo	TON	12,28
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,36
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	252,68
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	252,68
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LAI VUNG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.123,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.579,69
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.205,45
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	1.205,45
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	225,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.076,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.543,83
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	522,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,40
2.4	Đất quốc phòng	CQP	12,00
2.5	Đất an ninh	CAN	2,77
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32,91
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,16
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,65
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	27,11
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,99
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	549,04
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	345,50
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	49,90
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,43
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,83
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,38
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	519,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	298,95
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	193,23
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,15
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,28
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,46
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,86
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,82
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	885,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	876,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HOÀ LONG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.130,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.699,99
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.642,25
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	3.642,25
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	151,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.783,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	120,77
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.430,40
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	598,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	5,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	34,19
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	2,67
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	1,52
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	24,92
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	4,31
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,77
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	46,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,17
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,08
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,73
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	465,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	246,48
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	209,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,14
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,59
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,98
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,96
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,98
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	261,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	261,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHONG HOÀ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.788,11
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.645,63
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.990,57
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	1.990,57
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	923,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.627,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	103,17
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.142,48
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	487,78
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,73
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	3,53
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32,63
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,21
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,72
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	26,75
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	4,72
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,23
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	224,67
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	150,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,94
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,43
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,30
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	455,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	197,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	245,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,86
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,24
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,18
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,45
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,86
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,96
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,35
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	924,62
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	924,62
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG SA ĐÉC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.691,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.217,45
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	251,00
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	251,00
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	599,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.216,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	87,73
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.474,40
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	703,01
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,68
2.5	Đất an ninh	CAN	6,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	113,41
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	10,11
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	13,09
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	64,17
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	13,93
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	11,01
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,09
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	305,85
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	135,32
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	105,36
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,82
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,36
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	668,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	410,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	229,42
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,14
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,28
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,86
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	627,17
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	17,64
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	609,53
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN DƯƠNG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.666,45
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.616,65
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.253,87
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.253,87
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	60,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.177,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	123,93
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.049,80
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	330,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	32,05
2.5	Đất an ninh	CAN	1,93
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,30
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,39
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	23,85
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	3,07
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	
2.6.7	<i>Đất xây dựng cơ sở môi trường</i>	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	97,50
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,32
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	414,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	168,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	211,11
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,54
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,34
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,94
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,59
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	8,96
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	128,93
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	128,93
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 43

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ HỮU

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.127,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.659,83
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	809,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	809,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	57,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.479,24
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	303,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.467,65
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	707,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,75
2.5	Đất an ninh	CAN	3,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	48,72
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,73
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,23
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,80
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	121,55
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,67
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,49
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,40
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,99
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	577,93
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	268,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	288,99
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,25
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,53
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,42
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,80
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,29
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,84
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,32
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	977,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	977,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 44

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN NHUẬN ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.200,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.382,79
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.115,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.115,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	877,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.284,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98,46
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.817,48
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	515,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,78
2.5	Đất an ninh	CAN	2,59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	34,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,17
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	341,51
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	190,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	91,33
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9,66
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	833,01
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	321,74
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	499,98
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,72
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,39
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,57
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,44
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,77
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,43
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	51,19
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	51,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 45

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN PHÚ TRUNG

STT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích		8.262,91
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	6.747,37
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.878,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.878,57
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.028,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.757,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.515,54
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	490,36
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,47
2.5	Đất an ninh	CAN	0,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	36,02
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,10
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,76
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	32,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,20
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

STT	Loại đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	42,94
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,49
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,35
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	882,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	294,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	573,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,47
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,19
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,72
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,94
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	42,53
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	42,53
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 46

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG MỸ THO**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		638,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	40,18
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	598,09
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	144,44
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,46
2.5	Đất an ninh	CAN	1,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,50
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,84
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	32,25
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,68
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	77,68
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	70,61
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,89
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,78
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,47
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,71
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,48
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	295,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	295,96
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 47

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG ĐẠO THẠNH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.427,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	718,99
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	718,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	708,54
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	303,01
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,16
2.5	Đất an ninh	CAN	0,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	55,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,62
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,57
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,70
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,16
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	62,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,74
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,60
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	190,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	177,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,92
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,09
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,64
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,84
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,26
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,12
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	78,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7,20
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	71,76
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 48

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG MỸ PHONG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.299,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.475,62
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.472,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	823,88
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	373,17
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,56
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,67
2.5	Đất an ninh	CAN	24,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,10
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,72
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,74
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	16,61
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,50
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	72,53
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	23,57
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,02
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,93
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	148,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	124,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,41
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,06
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,97
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	7,36
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,39
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,81
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,25
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	20,75
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	139,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139,12
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 49

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG THỚI SƠN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.520,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	475,69
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	456,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,82
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.045,12
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	177,97
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,73
2.5	Đất an ninh	CAN	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,98
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,94
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,70
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	91,93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,36
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	83,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	75,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,64
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,34
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,23
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,27
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,84
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	653,26
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	653,26
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,86
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 50

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TRUNG AN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.337,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.261,61
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.259,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.076,36
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	461,40
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,05
2.5	Đất an ninh	CAN	1,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	52,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	27,63
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	17,21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,58
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	176,08
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	79,10
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,46
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	60,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,22
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	203,43
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	177,31
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,12
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8,85
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,67
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,72
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,90
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,68
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	10,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	150,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	150,55
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 51

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG GÒ CÔNG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.006,09
1	Đất nông nghiệp	NNP	521,89
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	36,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	186,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	298,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,44
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	484,20
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	212,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,65
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,56
2.5	Đất an ninh	CAN	0,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,80
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,81
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	56,32
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	47,98
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	145,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	138,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,83
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,13
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,75
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,24
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,73
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	42,14
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	42,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 52

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG LONG THUẬN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		825,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	481,62
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	58,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	58,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	147,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	275,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	344,15
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	163,73
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,85
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,69
2.5	Đất an ninh	CAN	0,99
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,85
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,69
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	48,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,80
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	73,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	71,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,89
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,08
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,22
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,96
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	28,57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,26
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	24,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 53

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG BÌNH XUÂN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.441,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.340,54
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.229,08
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.229,08
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	237,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	687,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	186,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.101,26
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	186,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,00
2.5	Đất an ninh	CAN	1,88
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,56
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,61
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,69
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	87,51
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,95
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,56
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	177,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	146,93
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,40
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,68
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,03
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,58
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,53
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,37
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5,93
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	628,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,46
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	628,09
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 54

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG SƠN QUI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.895,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.088,78
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.545,65
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.545,65
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	533,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	851,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	157,98
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.806,92
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	316,83
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,75
2.5	Đất an ninh	CAN	0,90
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,89
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	324,14
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	212,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,76
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,37
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	198,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	184,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,90
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,77
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,38
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,97
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,49
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	45,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	887,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	887,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 55

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG MỸ PHƯỚC TÂY

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.574,08
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.727,13
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.130,84
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.130,84
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.535,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	846,95
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	270,53
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,90
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,55
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,24
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	88,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,58
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,41
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	238,80
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	225,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,39
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,68
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,48
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,96
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,55
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	19,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	198,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	198,96
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 56

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG THANH HÓA**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.933,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.488,73
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	326,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	326,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.145,66
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	444,90
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	160,63
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,71
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,19
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,11
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,32
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	19,77
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,57
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	118,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	112,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,66
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,34
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,55
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,92
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,53
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	13,87
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	120,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	120,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 57

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG CAI LẬY**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.522,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.786,36
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.770,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	735,94
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	376,76
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,41
2.5	Đất an ninh	CAN	3,31
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	23,68
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,73
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,72
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	194,37
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	171,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,15
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,86
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,16
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	9,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	90,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	90,82
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 58

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG NHỊ QUÝ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.140,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.631,94
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.525,61
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	106,33
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	508,65
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	195,13
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,59
2.5	Đất an ninh	CAN	0,59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,73
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,52
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	43,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,82
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	135,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	131,72
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,60
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,49
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,90
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,54
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	13,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	93,66
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	93,66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 59

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN PHÚ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.811,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.181,06
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	902,11
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	902,11
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.867,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	411,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	630,65
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	177,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,48
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,40
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	67,58
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,52
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	195,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	186,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,89
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,29
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,44
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	12,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	165,30
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	165,30
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 60

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN HƯƠNG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.504,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.487,38
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	412,52
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	412,52
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	257,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.813,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.017,08
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	291,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,88
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,39
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,64
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	6,26
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	2,59
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	343,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	197,33
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,65
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	205,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	196,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,48
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,64
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,29
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,37
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,40
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,46
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,58
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,41
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	32,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	123,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	123,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 61

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÂU THÀNH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.428,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.706,35
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	232,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.468,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	722,30
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	323,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	17,42
2.5	Đất an ninh	CAN	4,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,83
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,28
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,33
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	49,38
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	163,81
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	157,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,04
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,93
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,84
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,26
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,51
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,14
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,72
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,57
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	19,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	80,94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	80,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 62

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG HƯNG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.324,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.406,32
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	69,13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	69,13
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	674,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.656,26
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,83
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	918,65
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	342,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,15
2.5	Đất an ninh	CAN	0,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,59
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,07
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,81
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,61
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,72
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,78
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66,68
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,18
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	301,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	269,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	22,32
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,35
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,24
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,72
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,97
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,92
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,07
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	166,76
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	166,76
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 63

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG ĐỊNH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.378,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.591,17
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	848,76
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	848,76
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	404,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.332,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,07
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	787,02
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	199,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,26
2.4	Đất quốc phòng	CQP	13,51
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,78
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,61
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	67,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	236,09
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	225,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,07
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,21
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,41
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,09
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,78
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,41
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,80
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	15,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	204,65
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	204,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 64

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BÌNH TRƯNG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.121,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.643,44
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	431,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	431,59
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	69,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.133,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	478,50
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	152,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,91
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,00
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	9,50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,96
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,28
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	13,53
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,52
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	159,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	143,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,28
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,04
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,53
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	13,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,70
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,70
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,27
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,23
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	129,57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	129,57
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 65

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĨNH KIM**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.557,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.817,59
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.813,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	740,02
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	317,76
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,81
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,31
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,87
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	23,94
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,87
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,07
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	114,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	103,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,44
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,05
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,56
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,81
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	261,12
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	261,12
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 66

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIM SƠN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.941,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.427,45
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.427,27
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,06
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.514,42
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	179,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,54
2.4	Đất quốc phòng	CQP	387,93
2.5	Đất an ninh	CAN	0,76
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,62
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,63
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,61
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,25
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	158,31
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,79
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	135,52
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	129,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	110,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	13,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,23
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,71
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,16
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,79
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,84
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,83
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,61
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,58
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	641,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,84
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	626,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 67

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN PHƯỚC 1**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.536,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.791,39
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	168,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.535,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,87
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	8,38
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.745,07
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	182,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,93
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,00
2.5	Đất an ninh	CAN	209,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,44
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,86
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,12
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	243,14
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	200,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,21
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	593,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	578,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,02
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,22
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,92
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,37
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,88
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,09
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	462,07
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	462,07
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 68

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN PHƯỚC 2**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.942,86
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.502,05
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.680,62
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.680,62
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	18,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.356,86
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	167,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	90,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	179,31
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.440,82
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	147,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,93
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	1.213,88
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,44
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,37
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,32
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	3,62
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	1,13
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	143,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,72
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,40
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	453,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	436,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,90
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,09
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,23
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,93
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,69
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,82
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,12
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	445,41
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	445,41
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 69

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN PHƯỚC 3**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.019,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.540,78
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.771,99
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.771,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.720,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.478,29
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	164,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,00
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,96
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,62
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,51
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,68
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,08
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.498,53
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.310,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,66
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	498,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	464,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,19
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	5,03
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,18
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,35
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,28
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	3,91
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	294,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	294,38
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HƯNG THẠNH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.514,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.711,91
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.133,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.133,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	182,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.379,91
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	802,22
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	153,31
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,76
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,08
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	338,44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	318,84
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	10,69
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,89
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,08
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,29
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,32
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,74
2.9	Đất tôn giáo	TON	8,96
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,99
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	12,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	254,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	254,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 71

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỸ THÀNH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.298,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.429,33
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.876,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2.876,82
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	9,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.541,79
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,93
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	869,22
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	197,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,56
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,52
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	12,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	71,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	268,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	265,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,22
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,22
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,71
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,99
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,41
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	7,65
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	305,32
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	305,32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 72

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THẠNH PHÚ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.641,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.833,01
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.801,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.801,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.025,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	808,51
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	148,61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	84,86
2.5	Đất an ninh	CAN	0,27
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,92
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,28
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	20,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,81
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,50
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	245,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	242,63
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,92
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	5,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	286,19
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	286,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 73

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BÌNH PHÚ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.703,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.699,18
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	295,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	295,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.397,47
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.004,27
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	299,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,21
2.5	Đất an ninh	CAN	3,66
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,94
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,59
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	20,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,69
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	57,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,97
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,30
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	261,94
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	231,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,82
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,90
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,51
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,86
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	14,62
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,61
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	287,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	287,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 74

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HIỆP ĐỨC**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.633,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.117,89
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.059,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.515,26
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	231,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,43
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,43
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,65
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,76
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22,32
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,32
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	109,37
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	103,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,10
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,43
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,92
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,55
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	2,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.131,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.131,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 75

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG TIÊN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.438,79
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.530,61
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.530,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	908,18
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	282,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,32
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,46
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,96
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,67
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	84,61
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,57
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	171,61
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	166,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,94
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,31
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,53
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,26
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,51
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,75
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,55
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	13,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	340,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	340,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 76

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGŨ HIỆP**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.887,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.227,07
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.198,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.660,75
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	274,08
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,98
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,91
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,37
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,48
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	43,31
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,82
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,49
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	132,24
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	121,94
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	6,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,11
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,90
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,29
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,54
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,52
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.186,35
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.186,35
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 77

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH HƯNG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.189,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.084,67
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	34,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.022,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,39
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.104,56
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	256,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,79
2.5	Đất an ninh	CAN	0,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,35
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,83
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,29
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,95
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	31,88
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,85
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	227,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	222,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,73
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,85
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,91
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,51
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,94
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,16
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	560,13
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	560,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 78

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AN HỮU**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.393,52
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.684,94
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.643,36
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.708,58
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	250,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,57
2.5	Đất an ninh	CAN	0,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,22
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	21,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,48
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	101,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	39,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,36
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	178,65
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	164,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,07
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,88
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,59
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,12
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,82
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,79
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,66
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,89
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.140,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.140,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 79
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỸ LỢI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.376,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.634,62
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	770,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	770,23
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.860,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	741,82
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	155,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,52
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,22
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	28,77
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,89
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	193,89
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	190,24
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,52
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,49
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,26
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,87
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	343,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	343,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 80

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỸ ĐỨC TÂY**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.579,48
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.826,77
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.803,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	752,71
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	148,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,14
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,36
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,41
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,75
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	40,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,40
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,30
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	220,46
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	216,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,20
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,38
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,57
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,14
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,63
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,17
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,42
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,54
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	324,86
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	324,86
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 81

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỸ THIỆN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.259,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.376,28
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.085,79
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.085,79
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.232,42
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	51,96
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	882,99
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	142,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	6,47
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,73
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15,86
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,93
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,94
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	272,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	267,82
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,08
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,51
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,00
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,71
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,47
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,65
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,69
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	439,21
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	439,21
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 82

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HẬU MỸ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.860,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.763,83
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.367,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.367,70
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	33,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.092,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	269,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.097,15
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	205,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,53
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,80
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,84
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,61
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,32
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	35,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,32
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	318,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	315,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,33
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,57
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,38
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	7,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	512,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	512,50
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 83

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ HỘI CƯ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.866,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.820,08
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	896,40
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	896,40
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	68,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.806,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	46,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,97
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.046,07
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	300,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,26
2.5	Đất an ninh	CAN	1,03
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,29
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	0,50
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	3,47
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	8,53
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	0,79
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	143,34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,31
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	259,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	246,54
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,08
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,12
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	8,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,63
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,34
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,75
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	311,41
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	311,41
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 84

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CÁI BÈ**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.113,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.781,39
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	116,52
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	116,52
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.648,78
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.332,16
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	326,05
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	3,91
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	32,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,16
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,05
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,78
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	28,44
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	117,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,99
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,33
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,66
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	207,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	188,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,95
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,39
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,09
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,26
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,04
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,35
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,04
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	610,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7,07
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	603,38
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 85

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MỸ TỊNH AN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.121,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.546,04
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.535,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	575,19
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	192,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,96
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,39
2.5	Đất an ninh	CAN	1,34
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,39
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,69
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,70
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	18,70
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,79
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,91
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	177,42
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	172,70
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,45
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,41
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,47
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,38
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,79
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,18
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,52
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	14,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	143,78
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	143,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 86

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LƯƠNG HÒA LẠC

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.528,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.896,29
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.894,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,65
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	632,00
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	298,08
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,74
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,21
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,54
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,46
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,90
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,82
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,56
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,17
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	162,75
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	157,17
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,28
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,08
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,94
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,70
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,74
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,87
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,99
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,23
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,49
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	22,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	112,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	112,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 87

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN THUẬN BÌNH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.994,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.329,30
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.320,07
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,84
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	664,75
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	214,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,27
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,97
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,87
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,01
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,08
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	24,97
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,28
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	183,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	177,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,81
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,18
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,27
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,47
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,99
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,73
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,46
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	16,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	198,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	198,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 88

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHỢ GẠO**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.515,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.853,48
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.823,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	662,49
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	292,92
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,61
2.5	Đất an ninh	CAN	2,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,57
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	11,66
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,09
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	27,24
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	157,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	143,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,14
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,16
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,58
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,06
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,60
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,93
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	13,81
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	123,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	123,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 89

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ AN THÀNH THỦY**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.266,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.591,95
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	482,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	482,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	110,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.973,43
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	674,61
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	207,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,81
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,61
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,66
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15,70
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,94
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,76
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	192,62
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	186,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,99
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,51
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,23
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,91
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,78
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	25,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	211,51
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	211,51
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 90

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ BÌNH NINH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.663,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.212,43
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	20,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.187,90
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.451,06
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	200,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,92
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,97
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,97
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,85
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,78
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,37
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66,66
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,53
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	208,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	200,32
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,83
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,88
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,50
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,67
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	10,63
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	943,47
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	943,47
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 91

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VINH BÌNH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.978,44
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.184,91
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.422,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.422,31
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	161,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.573,71
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	27,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	793,53
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	332,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,22
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,73
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,71
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	56,79
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,29
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,49
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	205,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	177,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	16,70
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,81
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,56
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,90
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,58
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	24,16
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	125,16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	125,16
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,17
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 92

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐỒNG SƠN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.426,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.568,09
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.834,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.834,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	200,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.462,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,95
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	858,50
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	223,37
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,19
2.5	Đất an ninh	CAN	0,43
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	34,54
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,72
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	24,64
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,97
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	104,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,76
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,34
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	211,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	199,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,13
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,37
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,30
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,73
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,90
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,92
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	29,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	239,14
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	239,14
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 93

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ PHÚ THÀNH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.192,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.589,13
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.720,69
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.720,69
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	156,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	657,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	54,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	603,07
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	134,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,39
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,61
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,58
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,20
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	34,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,65
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,37
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	249,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	128,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	116,10
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,62
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,30
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,79
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,08
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,81
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,62
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	14,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	147,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	147,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 94

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ LONG BÌNH**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.661,83
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.905,87
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.846,42
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.846,42
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	198,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	696,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	164,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	755,96
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	157,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,82
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,26
2.5	Đất an ninh	CAN	0,26
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	12,20
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,31
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,89
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,32
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	49,93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,95
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,98
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	200,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	187,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,27
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,08
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,42
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,06
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,12
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,45
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	38,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	292,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	292,04
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 95

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VĨNH HỰU**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.188,55
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.420,26
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.064,51
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	1.064,51
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	137,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.182,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	35,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	768,29
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	153,57
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,72
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,71
2.5	Đất an ninh	CAN	0,20
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	11,72
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,50
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	DXH	
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,75
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	6,72
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	DTT	2,75
2.6.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	115,58
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	38,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	23,83
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,75
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	127,45
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	124,87
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,59
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,91
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,66
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	17,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	333,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	333,44
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 96

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ GÒ CÔNG ĐÔNG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.640,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.812,75
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.725,98
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.725,98
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	874,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	546,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	263,03
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.398,49
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.425,38
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	166,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	14,71
2.5	Đất an ninh	CAN	4,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15,02
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,51
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,42
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,79
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,29
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	152,57
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	133,64
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,93
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	248,83
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	152,86
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	45,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	22,26
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	10,23
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,19
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16,57
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,48
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,55
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,38
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,80
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	12,39
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	800,94
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	800,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,25
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	402,23

Phụ lục 97

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN ĐIỀN**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.900,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.403,92
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.411,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.411,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	572,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	667,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	69,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	678,77
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	485,49
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	137,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,91
2.4	Đất quốc phòng	CQP	8,24
2.5	Đất an ninh	CAN	6,31
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	17,01
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,43
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,30
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,66
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	30,17
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,04
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	137,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	124,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,29
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	8,37
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,48
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,27
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,44
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,75
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,73
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	17,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	122,90
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	122,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	11,32

Phụ lục 98

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN HÒA**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.796,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.905,54
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.443,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.443,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	454,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	835,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	54,50
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	113,39
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	890,49
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	260,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,27
2.5	Đất an ninh	CAN	11,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	20,54
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,52
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	10,98
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,34
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,20
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	76,83
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,29
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,54
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	160,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	153,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,02
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,88
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,31
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,98
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,45
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	24,67
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	309,96
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	309,96
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,63
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 99

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN ĐÔNG**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.034,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.471,26
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.600,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.600,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.093,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	656,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	115,86
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.562,94
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,75
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,95
2.5	Đất an ninh	CAN	6,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	27,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	97,06
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,85
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	51,20
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	160,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	146,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,97
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,74
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,47
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,45
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,72
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,88
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,84
2.9	Đất tôn giáo	TON	5,66
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,38
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	38,08
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	944,58
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	944,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,45
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 100

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ GIA THUẬN

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.739,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.663,22
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.232,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.232,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	325,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	670,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	55,37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	369,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.076,70
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	353,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,67
2.4	Đất quốc phòng	CQP	44,83
2.5	Đất an ninh	CAN	36,64
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,78
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,38
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	15,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,86
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,99
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	626,51
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	285,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	138,85
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,66
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	609,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	544,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	14,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	24,04
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	18,77
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,45
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,69
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,44
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,92
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,56
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	20,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.310,78
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.310,78
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,82
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 101

**CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN THỚI**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		6.583,80
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.575,87
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.923,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	24,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	627,78
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.007,93
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	189,52
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,30
2.5	Đất an ninh	CAN	0,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,98
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,74
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,11
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,64
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	158,44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	125,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	21,28
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	4,59
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,21
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,24
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,37
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,31
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	6,48
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.615,81
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,96
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.614,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	

Phụ lục 102

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN PHÚ ĐÔNG

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		17.515,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.318,82
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	930,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.057,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	16,25
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.483,80
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.900,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.929,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.631,38
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	196,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,81
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,30
2.5	Đất an ninh	CAN	4,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	21,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,54
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,91
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,67
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích sử dụng đất đến năm 2030 (ha)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	172,78
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	118,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,99
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,79
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	369,12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	247,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,96
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	98,30
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,67
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,83
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	6,61
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	1,47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	7,82
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.819,98
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,24
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.819,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	565,39